ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2210 /GPMT-UBND	*Bến Tre, ngày 24 tháng 6 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 11/CV-IGCBT ngày 24 tháng 12 năm 2024 và Văn bản số 03/2025/CV-IGCBTR ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Trường mầm non IGC Bến Tre về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và chỉnh sửa bổ sung hồ sơ xin cấp phép giấy phép môi trường cho cơ sở Trường mầm non IGC Bến Tre và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3779/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trường mầm non IGC Bến Tre, địa chỉ tại: đường Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Trường mầm non IGC Bến Tre, địa chỉ tại: đường Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trường mầm non IGC Bến Tre.

1.2. Địa chỉ hoạt động: Đường Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3601478519, đăng ký lần đầu 25/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30/12/2021; Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre về việc cho phép thành lập trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre; Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre về việc cho phép đổi tên trường Mầm non ABI Bến Tre thành trường Mầm non IGC Bến Tre.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở giáo dục mầm non.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Cơ sở hoạt động tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 7, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí nhóm C *(phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)*.

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

- Tổng diện tích: Tổng diện tích đất của cơ sở là 3.728,4 m^2.

- Công suất: Trường Mầm non IGC Bến Tre được xây dựng với quy mô 18 phòng học và các khu vực phụ trợ như nhà bếp, khối văn phòng, hồ bơi, sân chơi ngoài trời, nhà để xe.

+ Số lượng nhân viên - học sinh tối đa căn cứ cơ sở vật chất đã được đầu tư: 372 học sinh và 80 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Số lượng nhân viên - học sinh tại thời điểm lập báo cáo: 271 học sinh và 52 cán bộ giáo viên nhân viên.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trường mầm non IGC Bến Tre.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trường mầm non IGC Bến Tre có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường về cơ quan quản lý nhà nước về bảo môi trường theo định kỳ hàng năm *(trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo)*.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành Giấy phép này.

Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau hết hiệu lực thi hành:

Giấy xác nhận số 1348/XN-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre về đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Trường mầm non IGC Bến Tre;
- Chủ tịch và các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh và các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Bến Tre;
- UBND phường An Hội;
- Phòng: KT, TCĐT, TH;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Cảnh

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2210 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. NỘI DUNG XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

+ Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động vệ sinh: 16,452 m^3/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn: 9,3 m^3/ngày.đêm.

+ Nguồn số 03: Nước thải giặt giũ: 3,348 m^3/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình thay nước hồ vầy: 25,44 m^3/ngày.đêm. Tần suất phát sinh: 06 tháng/lần (không phát sinh đồng thời cùng nguồn số 01, nguồn số 02 và nguồn số 03).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải: 01 dòng - Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày.đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Trung Trực sau đó chảy ra sông Bến Tre.

2.2. Vị trí xả nước thải: bên ngoài cơ sở, cách cổng phụ 10m. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1132310,65; Y: 568739,93 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{o}45’ múi 3^o).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m^3/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Cưỡng bức.

Nước thải từ hoạt động vệ sinh, Nước thải nhà ăn và Nước thải giặt giũ tại các Hố thu → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng →Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực→Bể chứa nước →Cống thoát nước trên đường Nguyễn Trung Trực thoát ra sông Bến Tre. Tần suất phát sinh từ thứ 2 đến thứ 7 các ngày trong tuần.

Nước thải hồ vầy → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực→ Bể chứa nước → Cống thoát nước trên đường Nguyễn Trung Trực thoát ra sông Bến Tre. Tần suất phát sinh ngày lễ, nghỉ hè.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24h/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, k =1,2 cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	pH	-	5 - 9
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	36
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,2
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	36
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	7,2
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa chảy tràn trên mái nhà và sân thượng được thu gom bằng hệ thống ống thoát nước mưa được bố trí xung quanh. Sau đó, nước mưa được đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

- Nước mưa trên mái nhà và nước mưa chảy tràn (Dãy khu nhà giặt, nhà sơ chế, nhà bảo vệ):

Phễu thu DN80 → DN150 → Ống uPVC DN200 + ống HPED DN200 (nhận dòng nước mưa mái nhà) → Ống BTCT DN300 → Cụm 03 ống PVC DN225 → Đấu nối với hệ thống thoát nước trên đường Nguyễn Trung Trực.

- Nước mưa trên mái nhà và nước mưa chảy tràn (Dãy lớp dự 1, lớp dự 2, Nhà trẻ 1, 2, 3, 4 và Khu cây xanh, Hồ vầy…)

DN80 (nước mưa mái nhà) + Ống HPED DN150 (nhận dòng nước mưa mái nhà) → uPVC DN250 + nhập dòng Ống uPVC DN250 (nước mưa chảy tràn khu sân bơi, cây xanh, hồ vầy) → Ống BTCT DN300 → Cụm 03 ống PVC DN225 → Đấu nối với hệ thống thoát nước trên đường Nguyễn Trung Trực.

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của cơ sở:

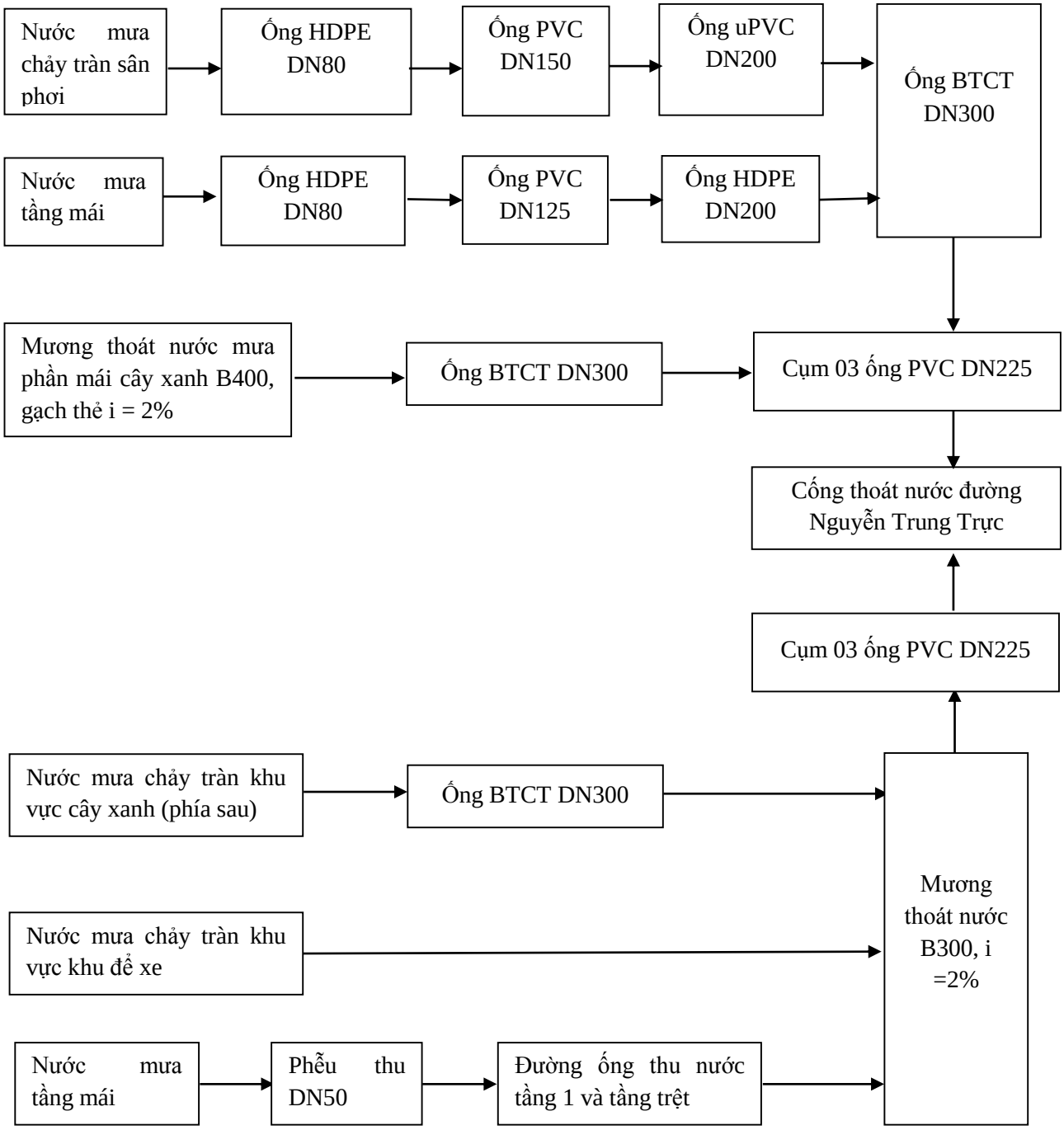

Thông số kỹ thuật đường ống thu gom và thoát nước nước mưa

STT	Công trình	Vị trí	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tổng Chiều dài (m)
1	Phễu thu nước mưa có quả cầu chắn rác	Sân thượng và tầng mái	DN50	24	-
2	Ống uPVC DN80	Tầng trệt	DN80	-	25
3	Ống HDPE DN80	Dẫn nước mưa từ tầng mái → Tầng 2 → Tầng 1 → Tầng trệt	DN80	-	188,04
4	Ống uPVC DN50	Khu để xe	DN50	-	15
5	Ống HDPE DN125	Tầng trệt	DN125	-	50
6	Ống uPVC DN150	Tầng trệt	DN150		18
7	Ống HDPE DN150	Tầng trệt	DN150	-	10
8	Ống uPVC DN200	Tầng trệt	DN200		30
9	Cống BTCT DN300	Tầng trệt (phía sau)	DN300	-	135
10	Cống BTCT DN300	Tầng trệt (phía trước)	DN300	02	30
11	Mương thoát nước mưa B400 gạch thẻ	Tầng trệt (phần mái cây xanh)	B400	01	22
12	Ống uPVC DN225	Dẫn nước mưa từ Hố ga nước mưa cuối cùng dẫn ra Hố ga đấu nối với Hệ thống thoát nước công cộng	Cụm đường ống uPVC DN225, gồm 3 ống song song, dài 7m/ống	06	42
13	Hố ga thoát nước mưa	-	1,3m × 1,1m, i=0,02		15

Số lượng điểm thoát nước mưa: 02. Toạ độ đấu nối thoát nước mưa. *(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 104°45', múi chiếu 3°).*

+ Toạ độ 1: 1132344,93 - 568737,02.

+ Toạ độ 2: 1132310,65 - 568739,93.

- Phương thức xả nước mưa: tự chảy, xả mặt, âm nền.

b. Hệ thống thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt tại cơ sở bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ quá trình nấu ăn, giặt giũ.

Quy trình thu gom nước thải nhà vệ sinh

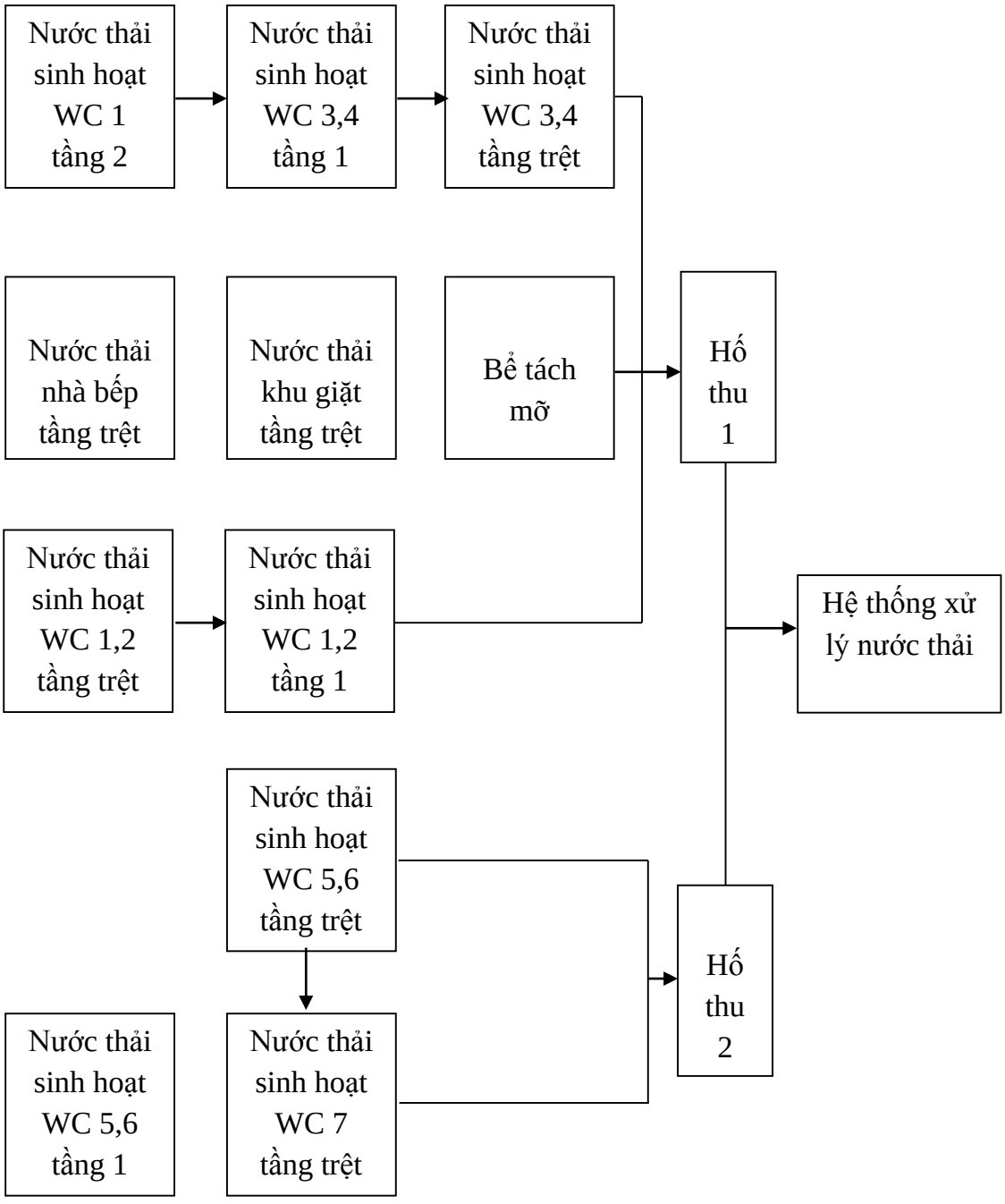

Quy trình thu gom nước thải rửa chén, khu giặt và nhà vệ sinh

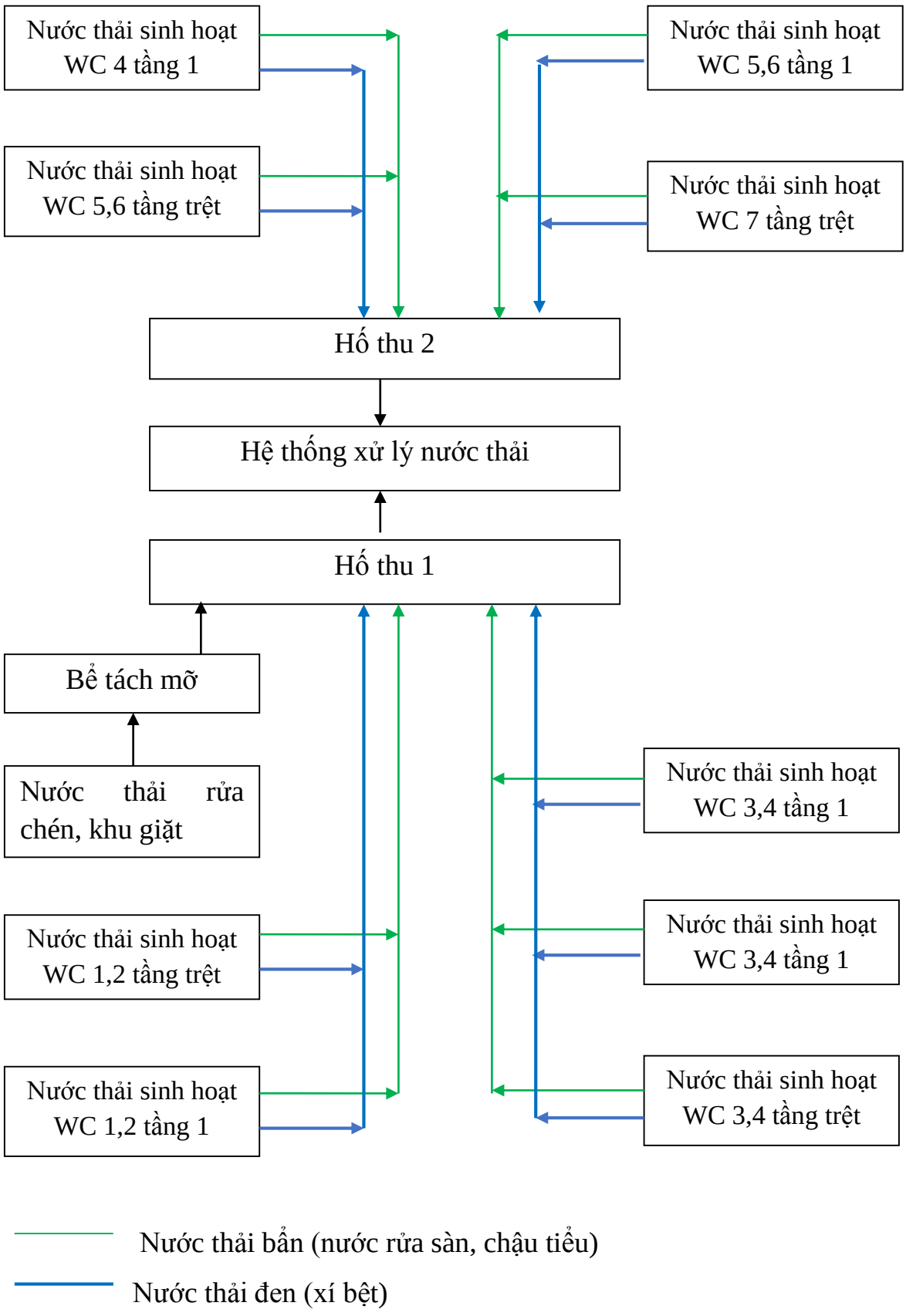

Nước thải bẩn (nước rửa sàn, chậu tiểu)

Nước thải đen (xí bệt)

- Đối với nước thải nhà giặt

Nước thải phát sinh từ quá trình giặt giũ sẽ được thoát cùng với nước thải từ nhà bếp theo nước thải sinh hoạt thoát về bể tách dầu mỡ trước khi dẫn về bể gom của hệ thống XLNT.

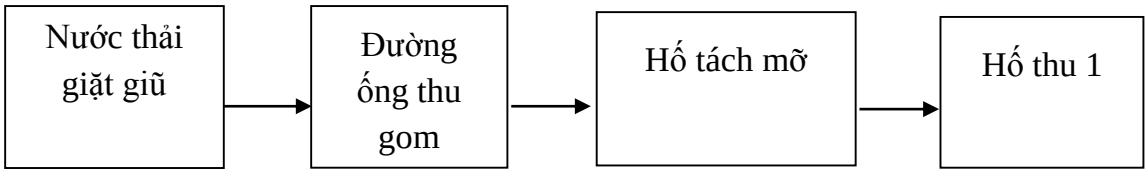

Thông số kỹ thuật đường ống thu gom nước thải giặt giũ

STT	Vị trí	Thông số	Số lượng
1	Tầng trệt	Đường ống thu gom DN 50; chiều dài 5m	01

- Đối với nước thải nhà bếp

Nước thải từ quá trình chế biến và rửa các dụng cụ phục vụ nhà bếp sẽ được dẫn về bể tách mỡ trước khi dẫn về bể gom của hệ thống XLNT.

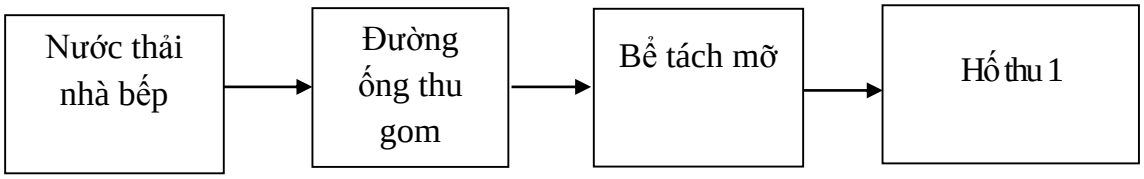

Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom nước thải nhà bếp

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số (m)	Thể tích (m^3)
1	Bể tách mỡ	1	1 x 1,5 x 1 (sâu), Vật liệu: inox	2
2	Đường ống thu gom từ nhà bếp	1	Đường ống DN100; chiều dài 8m	-
3	Hố tách mỡ về Hố thu 1	1	Đường kính D100; chiều dài 2m	-

- Đối với nước thải nhà vệ sinh

Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom nước thải nhà vệ sinh

STT	Hạng mục	Công trình thu gom	Thông số (m)
1	Đường ống dẫn nước thải từ chậu tiểu, lavabo và phễu sàn	Đường ống uPVC DN50	Tổng chiều dài: 320m
2	Đường ống dẫn nước thải từ xí bệt	Đường ống uPVC DN100	Tổng chiều dài: 240m.
3	Đường ống nhánh thoát nước thải sinh hoạt của từ các thiết bị vệ sinh như: chậu tiểu, lavabo và phễu sàn	Đường ống uPVC DN80	Tổng chiều dài: 75m
4	Đường ống nhánh thoát nước thải sinh hoạt của từ xí bệt	Đường ống uPVC DN100	Tổng chiều dài: 75m
5	Đường ống chính thoát nước thải sinh hoạt của từ các thiết bị vệ sinh như: chậu tiểu, lavabo và phễu sàn	Đường ống uPVC DN100	Số lượng đường ống: 4 Tổng chiều dài: 30m
6	Đường ống chính thoát nước thải sinh hoạt của từ xí bệt	Đường ống uPVC DN100	Số lượng đường ống: 4 Tổng chiều dài: 30m
7	Hố thu 1	Vật liệu: tường gạch, cốt thép	3 × 2 × 1,35
8	Hố thu 2	Vật liệu: tường gạch, cốt thép	3 × 2 × 1,35
9	Đường ống thoát nước từ Hố thu 1 về HTXLNT	Đường ống uPVC DN50	Chiều dài 27m
10	Đường ống thoát nước từ Hố thu 2 về HTXLNT	Đường ống uPVC DN50	Chiều dài 53,5m

11	Bơm nước thải từ Hố thu 1 về HTXLNT	Bơm chìm cánh cắt Số lượng: 02	Q = 6 m^3/h, cột áp H = 14m
12	Bơm nước thải từ Hố thu 2 về HTXLNT	Bơm chìm cánh cắt Số lượng: 02	Q = 6 m^3/h, cột áp H = 14m

❖ **Nước thải từ hồ vầy**

Tần suất vệ sinh hồ 06 tháng/lần (ngày nghỉ lễ và ngày nghỉ hè)

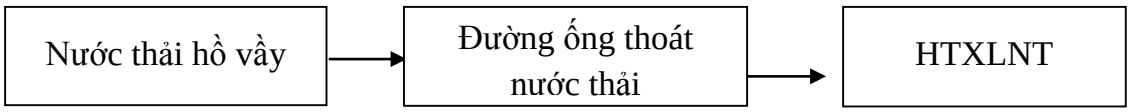

Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom nước thải hồ vầy

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số (m)
1	Đường ống thu gom nước thải hồ vầy	1	Ống uPVC DN80, dài 03m

c. Hệ thống thoát nước thải:

Công trình thoát nước thải sau khi xử lý hoàn toàn tách biệt với công trình thu gom và thoát nước mưa.

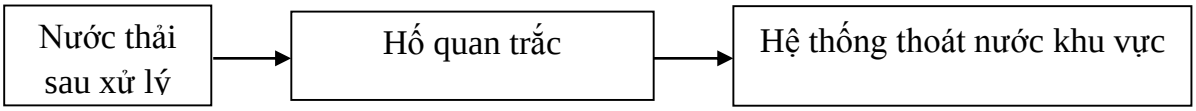

Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thoát nước thải sau xử lý

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số (m)
1	Đường ống thoát nước thải sau xử lý	1	Ống uPVC DN50, dài 105m
2	Bơm nước thải	2	Q = 6 m^3/h, cột áp H = 14m
3	Hố quan trắc	1	0,5m x 0,6m x 0,8m
4	Đồng hồ đo lưu lượng	1	-

- Tọa độ vị trí hố quan trắc: 1132346,28 - 568764,65 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45 phút, múi chiếu 3°).

- Tọa độ vị trí xả thải: 1132310,65 - 568739,93 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45 phút, múi chiếu 3°).

d. Hệ thống xử lý nước thải:

Công trình xử lý nước thải có công suất 20 m^3/ngày.đêm của cơ sở được xây dựng năm 2019. Chủ cơ sở có Kế hoạch đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải có công suất từ 20 m^3/ngày. đêm lên 30 m^3/ngày.đêm vào tháng 7 năm 2025.

Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải được trình bày như sau:

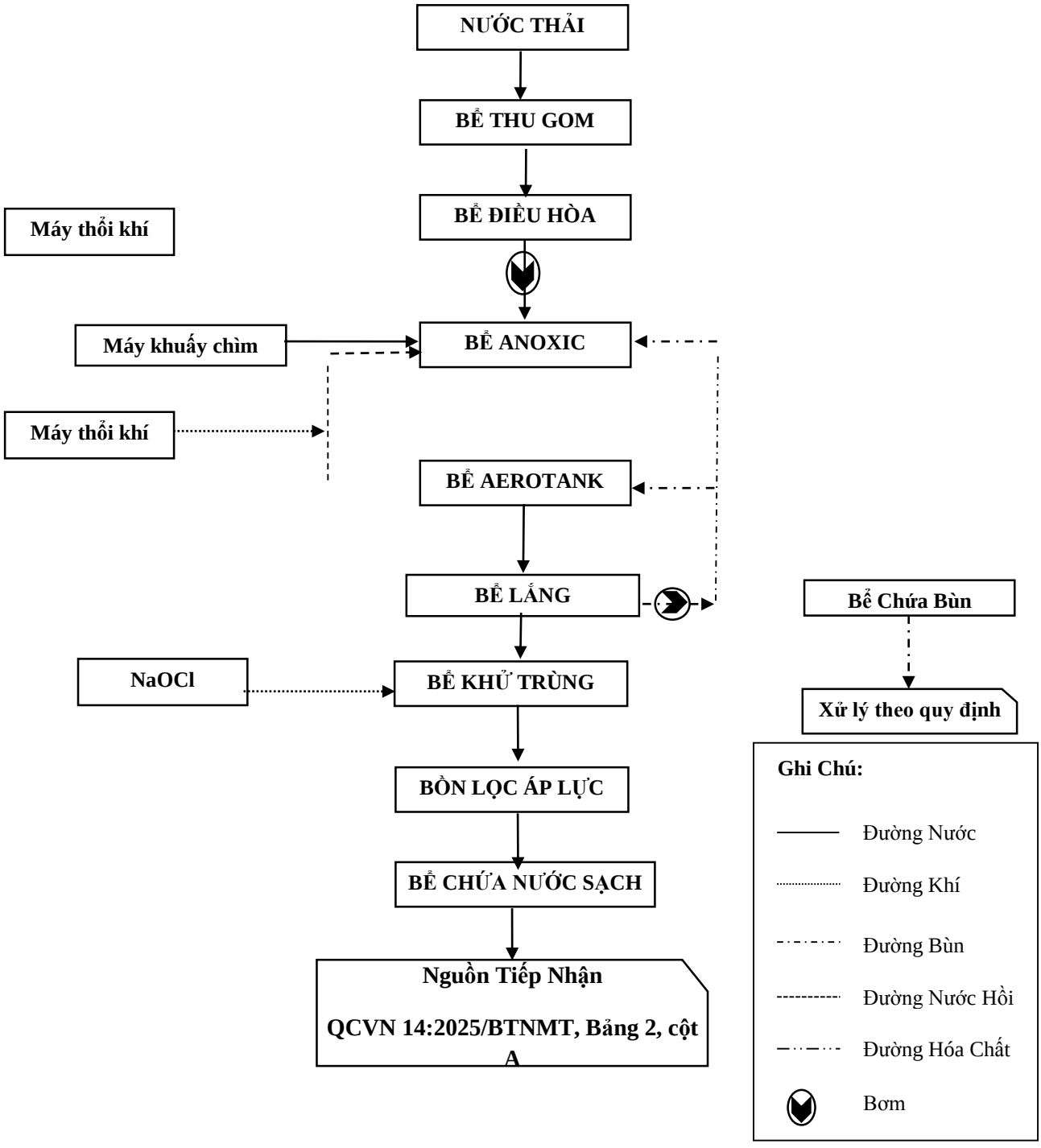

Vị trí xả nước thải: nước thải sau xử lý sẽ theo đường ống dẫn thoát ra hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Trung Trực.

Thông số kỹ thuật của hệ thống công suất 30 m^3/ngày.đêm:

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số R×D×C (m)	Thể tích thiết kế (m^3)
1	Bể thu gom	01	3,0m × 2,0m × 1,5m	9
2	Bể điều hòa	01	0,8m × 2,0m × 2,4m	3,8
3	Bể Anoxic	02	1,8m × 2,0m × 2,4m	8,64
3	Bể Aerotank	02	1,6m × 1,950m × 2,4m	3,8
4	Bể lắng	01	1,4m × 1,90m × 1,2m	7,6
5	Bể khử trùng	01	0,8m × 1,650m × 2,4m	3,4
6	Bể chứa bùn	01	1,4m × 1,9m × 1,0m	2,5
7	Bể chứa nước	01	1,0m × 1,65m × 2,4m	4,3

Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải:

STT	Thiết bị lắp đặt	Công suất	Xuất xứ	Số lượng	Tình trạng sử dụng
1	Bơm nước thải bể điều hòa (dự kiến thay mới)	Q = 10m3/h, H = 7m, N = 0,75kW/1HP	Đài Loan	2	100 %
2	Bơm nước thải chìm bể Aerotank (giữ nguyên)	Q = 5m3/h, H = 5m, N = 0,37kW/0.5HP	Đài Loan	1	90 %
3	Bơm bùn bể lắng (thay mới)	Q = 5m3/h, H = 5m, N = 0,37kW/0.5HP	Đài Loan	2	100 %
4	Bơm bể khử trùng (giữ nguyên)	0,37kW/3phase	Đài Loan	2	90 %
5	Bơm định lượng hóa chất (dự kiến thay mới)	Q = 50 lít/h, N= 58W	Italia	3	100 %
6	Bồn lọc áp lực (giữ nguyên)	Vật liệu: thép không gỉ SS304. Thể tích: 2m3	Việt Nam	1	80 %
7	Bồn chứa hóa chất (giữ nguyên)	PVC, V =500 lít	Việt Nam	3	80 %

STT	Thiết bị lắp đặt	Công suất	Xuất xứ	Số lượng	Tình trạng sử dụng
8	Máy thổi khí (dự kiến thay mới)	Q = 1,24 m3/phút, h = 3m, N = 5,5HP	Nhật	2	100 %

Hóa chất, chế phẩm sử dụng, định mức tiêu hao điện năng:

STT	Hóa chất	Khối lượng
1	Chế phẩm sinh học xử lý (*Pseudomonas, Bacillus, Nitrobacter*...)	30 - 70 lít/lần; tần suất 01 tháng/lần
2	NaOCl	2g/m^3 ≈ 1,8 kg/tháng
3	Điện năng	3,78 kW/m^3

1.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

a. Sự cố hỏa hoạn

Trang bị đầy đủ các họng nước, bể nước phục vụ PCCC và trang bị phương tiện PCCC tại chỗ của cơ sở.

b. Tai nạn lao động

- Quy định về an toàn lao động tại trường học.

- Bố trí máy móc thiết bị tuân thủ quy định về an toàn, phòng ngừa tai nạn.

- Bố trí hợp lý đường vận chuyển và đi lại nội bộ.

- Đảm bảo ánh sáng và thông thoáng.

- Các máy móc, thiết bị được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật và hướng dẫn về vận hành của nhà sản xuất.

c. Sự cố ngộ độc thực phẩm

- Thiết kế có khu sơ chế nguyên liệu thực phẩm, khu chế biến, khu bảo quản thức ăn, khu ăn uống, kho chứa nguyên liệu, kho lưu trữ riêng, khu vực rửa tay và nhà vệ sinh cách biệt.

- Kiểm tra nguyên liệu đầu vào thường xuyên, sử dụng các loại nguyên liệu, thực phẩm có uy tính trong khu vực.

f. Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

❖ *Phương án phòng ngừa sự cố*

- Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi các thiết bị này hư hỏng, không làm gián đoạn quá trình xử lý. Bể điều

hòa thiết kế thời gian lưu dài để đảm bảo thời gian thay thế thiết bị khi xảy ra sự cố

- Có nhân viên chịu trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Kiểm tra lưu lượng nước thải hàng ngày bằng đồng hồ đo lưu lượng nhằm đảm bảo không để xảy ra tình trạng quá tải về lưu lượng.

- Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý nước thải, kịp thời nhận thấy những hoạt động bất thường của thiết bị, sửa chữa những hư hỏng.

- Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng duy tu đối với đường ống xả thải ra kênh hệ thống xả thải chung khu vực, kịp thời thay mới thiết bị đường ống hư hỏng, xuống cấp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu: Tháng 8/2025.

- Thời gian kết thúc: Tháng 11/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày.đêm.

a. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu đơn nước thải đầu vào tại bể thu gom trước khi được đưa vào Hệ thống XLNT công suất 30 m^3/ngày.đêm.

- 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp tại hố quan trắc, đầu ra sau Hệ thống XLNT công suất 30 m^3/ngày.đêm.

b. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này):

- Thông số quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm: pH, Nhu cầu ôxy sinh hoá (BOD_5 ở 20°C), Nhu cầu ôxy hoá học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N, Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P), Tổng Coliforms, Sunfua (S^{2-}), Dầu mỡ động, thực vật, Chất hoạt động bề mặt anion.

- Giá trị giới hạn cho phép: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, k =1,2.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022. Chủ cơ sở đề xuất tần suất lấy mẫu 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định cụ thể: lấy 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2210/GPMT-UBND ngày24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 01: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

+ Nguồn số 02: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Nguồn phát sinh độ rung	Giá trị giới hạn tiếng ồn	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)
1	Nguồn số 01	55	45
2	Nguồn số 02		

2.2. Độ rung:

STT	Nguồn phát sinh độ rung	Giá trị giới hạn mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)
1	Nguồn số 01	60	55
2	Nguồn số 02		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh, thảm cỏ xung quanh cơ sở để giảm thiểu khả năng phát tán của bụi và tiếng ồn. Tăng cường trồng cây xanh và

thảm cỏ để tạo cảnh quan thân thiện môi trường;

- Lắp đặt thêm bộ giảm tiếng ồn cho máy phát điện.

- Thiết kế, cải tạo các vỏ máy cách âm, lắp đệm chống ồn.

- Kiểm tra độ mòn các chi tiết và thay thế khi cần thiết, thường xuyên bôi trơn dầu mỡ hoặc thay thế các cho tiết bị hư hỏng. Thường xuyên bảo trì bão dưỡng máy móc, thiết bị.

- Tận dụng diện tích và bố trí phòng học hợp lý. Cách ly nguồn ồn, tránh sự cộng hưởng.

- Bố trí khu vực nghĩ dưỡng giữa các ca riêng biệt cho nhân viên.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này; Thường xuyên hiệu chuẩn đối với các thiết bị phát âm thanh để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục III
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2210/GPMT-UBND ngày24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Tính chất nguy hại	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có thành phần nguy hại (bóng đèn, màn hình máy tính, Mainboard, card, ổ đĩa cứng....)	16 01 13	Đ, ĐS	Rắn	KS	15
2	Pin, ắc quy thải	08 02 04	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH	10
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	12 01 05	Đ	Rắn	KS	5
4	Dầu nhớt thải	17 02 03	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH	40
Tổng cộng						**70**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Chất thải rắn thông thường	Số lượng		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
		kg/ngày	tấn/năm	
I	**Chất thải sinh hoạt**	407	122,1	Hợp đồng với Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre để vận chuyển rác sinh hoạt đi xử lý

STT	Chất thải rắn thông thường	Số lượng		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
		kg/ngày	tấn/năm	
II	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường**			
2.1	Giấy in lỗi, ba bì carton, bao bì nylon…	0,2	0,06	Bán phế liệu cho cơ sở thu mua tại địa phương
2.2	Bùn từ hố thu 1, 2	0,5	6	Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử. Tần suất : 01 lần/năm.
2.3	Bùn từ xử lý nước thải	240	2,88	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh cao nhất theo định mức của QCVN 01:2021/BXD, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là 0,9 kg rác thải/người/ngày. Khi cơ sở hoạt động ở công suất tối đa, lượng rác thải phát sinh cao nhất khoảng 407 kg/ngày tương đương 0,407 tấn/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Lưu giữ và bảo quản chất thải nguy hại vào bao, thùng hoặc thiết bị lưu chứa thành từng loại riêng biệt có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi ra ngoài.

- Bố trí 03 thùng nhựa HDPE 120 lít có dán mã số phân loại, có nắp đậy chứa CTNH.

- Cơ sở có khu vực lưu trữ chất thải được bố trí tách biệt với khu văn phòng và khu lớp học. Khu vực lưu trữ có nền xi măng, mái lợp tôn để tránh tràn đổ chất thải ra ngoài.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Kho chứa Chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở là 03 m^2, chiều cao lưu chứa 03m. Thiết kế, cấu tạo: móng đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường vách tole có mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Phế liệu được chủ cơ sở bán lại cơ sở phế liệu. Tần suất: 06 tháng/lần. Số lượng thùng rác 240 lít: 01 thùng màu xanh dương và 01 thùng màu cam.

- Chủ cơ sở hợp đồng hút bùn tự hoại định kỳ 01 lần/năm. Khối lượng thu gom, vận chuyển từ 4 - 5 m^3/năm.

- Bùn tự hoại được lưu giữ tại Hố thu 1 và Hố thu 2. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom để xử lý lượng bùn tự hoại này.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Cơ sở bố trí các thùng rác có dung tích 15 lít khu vực xung quanh các tuyến đường nội bộ và 240 lít bố trí tại kho chứa để thu gom, chứa chất thải rắn sinh hoạt. Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 3m^2. Định kỳ mỗi ngày công nhân sẽ thu gom rác thải vào túi nylon chứa lại tại khu vực này.

- Số lượng thùng rác tại kho chứa: 06 thùng loại 240 lít.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Việc quản lý, thu gom và vận chuyển xử lý các loại chất thải rắn và các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định của tỉnh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó và tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2210 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP , Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

4. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hoạt động của cơ sở.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và trách nhiệm của chủ nguồn thải các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

8. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: tại vị trí lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: thành phần, khối lượng thải, chứng từ giao nhận chất thải./.